

Bản án số: 22/2023/DS-PT
Ngày: 12/01/2023
V/v: Tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Trần Thị TH Nam;
2. Ông Lê Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 388/2022/TLPT - DS ngày 11/10/2022 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”

Do bản án sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 27/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 520/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số /2022/QĐ-PT ngày 13/12/2022; giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông **Đoàn Văn L**, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn LH, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn T, xã Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Dương Văn Mai - Luật sư thuộc văn phòng luật sư Bách Dương - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

2/ Bị đơn: Ông **Đoàn Văn N**, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Chị Đoàn Thị TH, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Công ty Luật TNHH H.A.N - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: thôn Tổ, xã Liên Hồng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Đoàn Văn N**, sinh năm 1949; chết ngày 02/5/2022. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nh: 1/ Anh **Đoàn Văn N**, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; 2/ Chị **Đoàn Thị N1**, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn LH, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông **Đoàn Văn M**, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn L 1, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà **Đoàn Thị P**, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

3.4. Bà **Đoàn Thị P** sinh năm 1958; địa chỉ: cụm 5, thôn T, xã Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

3.5. Bà **Đoàn Thị P1**, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn LH, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Bà **Đoàn Thị P2**, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn LH, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn L 1, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Anh **Đoàn Văn M**, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn L 1, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.9. Chị **Đoàn Thị L**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp Long Trường, xã Long Trì, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3.10. Chị **Đoàn Thị T3**, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn L 1, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.11. Anh **Đoàn Văn Đ**, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn L 1, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.12. Chị **Đoàn Thị Th3**, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn L 1, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.13. Chị **Đoàn Thị N1**, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn LH, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.14. Anh **Đoàn Văn N**, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội;

3.15. Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị H là anh **Đoàn Văn N**.

3.16. Cháu **Đoàn Thị Hg**, sinh ngày 23/4/2008.

3.17. Cháu **Đoàn Văn T**, sinh ngày 27/02/2011.

3.18. Cháu **Đoàn VT**, sinh ngày 12/01/2014.

Người đại diện theo pháp luật của cháu **Đoàn Thị Hg**, **Đoàn Văn T**, **Đoàn VT** là anh **Đoàn Văn N** và chị **Lê Thị H** (là bố mẹ đẻ).

3.19. Bà **Trần Thị Ng**, sinh năm 1955, (vợ ông **Đoàn Văn N**); địa chỉ: thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Ông **Đoàn Văn N.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Đoàn Văn L và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Đoàn Văn Nh (chết ngày 08/01/1982) và vợ là cụ Nguyễn Thị B (chết ngày 05/4/2007) sinh được 09 người con là: 1/ Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1949 (ông Nh chết ngày 02/5/2022; ông Nh có vợ là bà Nguyễn Thị Q đã chết ngày 03/8/2018 và có 02 người con là anh Đoàn Văn N và chị Đoàn Thị N1); 2/ Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1951; 3/ Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1954; 4/ Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1958; 5/ Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1957; 6/ Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1960 (ông H chết ngày 03/02/2016; ông H có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và có 05 người con là anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3, anh Đoàn Văn Đ); 7/ Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1961; 8/ Bà Đoàn Thị P1, sinh năm 1963; 9/ Bà Đoàn Thị P2, sinh năm 1971. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi, con ngoài giá thú nào khác.

Sinh thời, hai cụ tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9 tại cụm 10 (nay là thôn B), xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V). Thửa đất này có nguồn gốc là đất của ông cha để lại. Khi còn sống, hai cụ có xây dựng 01 ngôi nhà 05 gian lợp ngói, hiện nay ngôi nhà này không còn. Cụ Nh và cụ B đều không để lại di chúc và cũng không tặng cho riêng tài sản cho người con nào.

Ngày 20/02/2022, ông Đoàn Văn L khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Nh, cụ B là quyền sử dụng đất thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V cho các thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần của ông được hưởng ông xin nhận bằng hiện vật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Đoàn Văn N trình bày:

Về quan hệ huyết thống, tên tuổi, năm sinh, năm mất của bố mẹ và các con của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B như ông L đã trình bày là đúng, ông không bổ sung gì.

Về nguồn gốc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V có diện tích 204m² là của cụ Nh và cụ B. Trước đây, trên đất có 05 gian nhà cấp bốn sắp đổ, mái lợp ngói đỏ và khung tre. Trước đây, bố mẹ ông đã chia đất cho các con trai ở chỗ khác; trong đó ông và ông H chung nhau 01 thửa đất. Năm 1983, mẹ ông và các em ông đi xây dựng kinh tế mới ở Lâm Đồng nên có một mình ông ở lại quê. Ông tiếp tục thay mẹ trông nom thờ cúng tổ tiên. Năm 1984, ông đã bán thửa đất của ông và ông H; tiền bán đất của ông thì ông dùng để trả nợ; còn phần tiền của ông H thì ông đã trả cho ông H. Năm 1991, ông Đoàn Văn N có viết cho ông “Giấy nhượng lại tài sản” với nội dung nhượng lại cho ông tài sản bố, mẹ để lại gồm 01 ngôi nhà ngói 05 gian và 07 thước đất ở.

Ngày 20/01/2001 (âm lịch) mẹ ông có tổ chức họp anh em nội tộc để chia cho ông một phần thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V. Trong cuộc họp, mẹ ông là người chủ trì cuộc họp gia đình, khi đó có khoảng 7 - 8 người do ông Đoàn Văn B (là anh họ ông) ghi biên bản. Ngoài ra, còn có ông Đoàn Văn Chi là bác ruột (đã chết); ông Đoàn Văn Hò là bác họ; ông Đoàn Văn K là anh họ; ông Đoàn Văn Ngh là anh họ; ông Đoàn Văn Th4 và ông Đoàn Văn T4 là anh em chú bác; ông Đoàn Văn N và ông. Trong cuộc họp hôm đó, mẹ ông và ông Nh đã tuyên bố trước anh em họ nội là cho ông 72m² đất. Ngày 30/7/2002, mẹ ông đã đo và cắt cho ông 72m² đất trong thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V. Sau đó, vợ chồng ông đã làm 01 nhà cấp bốn đổ bê tông, 01 bếp và nhà vệ sinh, chuồng lợn. Quá trình vợ chồng ông làm nhà và gia đình sinh sống trên thửa đất từ năm 2002; năm 2012 làm lại nhà đến năm 2020, các anh chị em trong gia đình ông đều biết và không có ý kiến gì.

Ngày 11/01/2020 (âm lịch), gia đình ông có dỡ ngôi nhà cũ và công trình nhà cũ để xây mới thì xảy ra việc ông Đoàn Văn L không cho gia đình ông xây nhà mới và yêu cầu ông phải trả lại diện tích đất. Ông không đồng ý, giữa anh em ông đã xảy ra tranh chấp với nhau. Sau đó, ông L đã gửi đơn ra Ủy ban nhân dân xã V yêu cầu ông phải trả lại diện tích đất mà mẹ ông đã cho ông. Ủy ban nhân dân xã V đã tiến hành hòa giải vụ tranh chấp đất giữa anh em ông nhưng kết quả không thành. Sau đó, ông L gửi đơn ra Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông L yêu cầu chia thừa kế cả phần đất mà ông đang sử dụng thì ông không đồng ý, vì diện tích đất này là mẹ ông đã viết giấy cho riêng ông. Đối với phần đất gia đình ông Nh (hiện nay là anh Đoàn Văn N) đang sử dụng thì ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Đoàn Văn N trình bày:

Về quan hệ huyết thống, gia đình đúng như ông L trình bày. Lúc còn sống, bố mẹ ông đã phân chia cho các con mỗi người một phần tài sản, đất đai. Tuy nhiên, thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V chưa chia cho ai, bố mẹ ông cũng không lập di chúc để lại cho ai. Lúc còn sống, bố mẹ ông đã họp gia đình thống nhất sau khi ông bà qua đời sẽ giao cho ông và ông L được toàn quyền sử dụng. Do các anh chị em phần nhiều đi làm kinh tế mới tại tỉnh Lâm Đồng nên chỉ có ông Nh3 ở lại quê. Ông Nh3 không tu chí làm ăn nên phải bán phần đất đã được chia ở chỗ khác dẫn đến năm 2002, ông Nh3 đã hỏi mẹ ông cho xây nhà trên thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V để làm chỗ ở vì lúc đó ông Nh3 không có chỗ ở nào khác nên mẹ ông đồng ý cho ông Nh3 xây nhà trên đất; ông Nh3 viết giấy cam kết chỉ mượn đất để làm nhà sau này trả lại cho ông và ông L. Các anh chị em đều biết ông Nh3 đã xây nhà khoảng 50m² thì cũng yêu cầu ông Nh3 chỉ được sử dụng nhà làm nơi ở cho đến khi hai vợ chồng chết thì trả lại, ông Nh3 cũng đồng ý. Năm 2020, ông Nh3 phá nhà ra xây nhà kiên cố hơn thì các anh chị em cũng

đồng ý để ông Nh3 tiếp tục mượn đất làm nơi ở nhưng ông Nh3 cho rằng ông Nh3 có quyền sử dụng đất nên các anh chị em phản đối quyết liệt. Nay ông đồng ý việc ông Đoàn Văn L khởi kiện chia thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Đoàn Văn M trình bày:

Ông nhất trí quan điểm của ông L là chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại, phần của ông được hưởng thì ông tự nguyện cho ông Đoàn Văn L. Ngoài ra ông không có ý kiến đề nghị gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị P và bà Đoàn Thị P trình bày:

Hai bà là con gái của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B. Về ngày chết, các con của cụ Nh và cụ B cũng như nguồn gốc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V như ông L đã trình bày là đúng, hai bà không có bổ sung gì. Hiện nay, trên thửa đất còn có 01 ngôi nhà 04 gian lợp ngói do ông Nh và các con ông Nh xây dựng. Ngày 02/5/2022, ông Nh chết, không để lại di chúc. Hiện nay, anh Đoàn Văn N là con của ông Nh và vợ là chị Lê Thị H cùng các con đang sinh sống trên đất. Trước đây, cụ Nh ốm thì cụ B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc. Khi cụ Nh chết thì cụ B là người lo ma chay và chôn cất. Đến khi cụ B ốm thì bà P2 là con gái ở cùng xã và gần nhất nên bà thường xuyên chăm sóc mẹ. Đối với bà P cách vài ngày bà cũng lên chăm sóc mẹ cùng bà P2. Đến giai đoạn cụ B ốm nặng thì bà Soát là vợ ông M có về trông nom cùng các bà. Năm 2007, cụ B chết thì các anh, chị em trong gia đình cùng nhau góp tiền để lo đám hiếu cho mẹ. Ông Nh là con trưởng đứng lên lo việc ma chay. Việc chăm sóc và nuôi dưỡng bố, mẹ hai bà không có yêu cầu gì. Việc ông Đoàn Văn L làm đơn khởi kiện đề nghị chia thừa kế thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V của cụ Nh và cụ B để lại theo pháp luật thì hai bà đồng ý. Trường hợp không thỏa thuận phân chia được với nhau mà phải chia tài sản của bố, mẹ theo pháp luật thì suất của bà P2 được hưởng bà cho anh Đoàn Văn N (là con trai ông Nh); suất thừa kế của bà P được hưởng bà cho ông Đoàn Văn L toàn bộ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Đoàn Thị P1 và bà Đoàn Thị P2 trình bày:

Hai bà nhất trí quan điểm của ông L, ông M và các chị gái là chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại. Phần của hai bà được hưởng thì các bà tự nguyện cho ông Đoàn Văn L. Ngoài ra các bà không có ý kiến đề nghị gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh Đoàn Văn N trình bày:

Bố anh là ông Đoàn Văn N (chết ngày 02/5/2022), mẹ anh là bà Nguyễn Thị Q (chết năm 2018). Bố, mẹ anh sinh được 02 người con gồm anh và chị gái là Đoàn Thị N1, sinh năm 1973. Hiện nay chị Nhị đã lấy chồng và đang sinh sống ở thôn LH, xã L, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Trước khi chết, bố mẹ anh đều

không để lại di chúc. Từ khi sinh ra và lớn lên thì anh cùng bố, mẹ và sinh sống trên thửa đất mà ông, bà để lại tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V.

Năm 2009, gia đình anh đã phá dỡ ngôi nhà cấp bốn, lợp ngói do ông bà nội để lại và xây dựng mới 01 ngôi nhà 04 gian lợp ngói đỏ, cùng công trình phụ. Nay ông Đoàn Văn L có đơn khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của ông, bà anh để lại thì anh đồng ý; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Anh đề nghị Tòa án tạo điều kiện để gia đình anh được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất và ngôi nhà cùng công trình phụ đã được gia đình xây dựng trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - chị Đoàn Thị N1 trình bày:

Chị là con gái của ông Đoàn Văn N (chết ngày 02/5/2022) và bà Nguyễn Thị Q (chết năm 2018). Bố, mẹ chị sinh được 02 người con gồm chị và anh Đoàn Văn N. Trước khi chết bố, mẹ chị không để lại di chúc. Về việc ông Đoàn Văn L yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nh và cụ B là quyền sử dụng đất thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V thì chị không có ý kiến gì. Phần thừa kế chị được hưởng chị đồng ý cho anh N toàn bộ. Hiện nay, do chị đang sinh sống ở huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng chị không tham gia tố tụng tại tòa án được đề nghị giải quyết vắng mặt chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị T1, anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3, anh Đoàn Văn Đ trình bày:

Bà Nguyễn Thị T1, anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3, anh Đoàn Văn Đ đều nhất trí quan điểm chia thừa kế tài sản của cụ Nh và cụ B theo pháp luật. Kỳ phần thừa kế của ông H được hưởng thì tất cả đều tự nguyện nhường cho anh Đoàn Văn N được hưởng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 27/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội đã xử:

Áp dụng các Điều 609, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Luật người cao tuổi. Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L về việc chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B theo pháp luật.
2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh là ngày 10/9/1990.
3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị B là năm 2007.
4. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B gồm có:

Ông Đoàn Văn N, ông Đoàn Văn M, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị P1 và bà Đoàn Thị P2. Ông Đoàn Văn N đã chết nên hai con của ông là chị Đoàn Thị N1 và anh Đoàn Văn N được hưởng thừa kế của

ông Nh. Ông Đoàn Văn H đã chết nên vợ ông là bà Nguyễn Thị T1 và các con là anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3 và anh Đoàn Văn Đ được hưởng.

5. Xác định di sản của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B là 192 m² đất ở tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9 tại thôn B, xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội có tổng trị giá 7.680.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đoàn Văn M, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị P2 cho ông Đoàn Văn L được hưởng toàn bộ phần thừa kế mà mỗi ông, bà được hưởng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị P, bà Nguyễn Thị T1, anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3, anh Đoàn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N1 cho anh Đoàn Văn N được hưởng toàn bộ phần thừa kế mà mỗi bà, anh, chị được hưởng.

Ông L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nh3 số tiền 853.600.000đ (tám trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tương đương với một suất của kỷ phần thừa kế.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Chia cụ thể như sau: Giao cho ông Đoàn Văn L sử dụng 128 m² đất. Giao cho anh Đoàn Văn N sử dụng 64m² đất. (Việc phân chia đất cụ thể, có sơ đồ kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đoàn Văn N kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - ông Đoàn Văn L do bà Đoàn Thị P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Năm 1982, cụ Nh chết. Năm 1983, cụ B đưa các con (ông M, ông H, bà Ph, ông L, bà Ph1) đi kinh tế mới Lâm Đồng. Năm 1988 đến 1991, vợ chồng ông Nh cũng vào Lâm Đồng làm ăn. Sau đó khoảng năm 1989, cụ B về quê. Năm 2007, ông Nh cũng về quê ở sau khi cụ B chết. Tất cả các anh chị em đều biết ông Nh3 xây nhà trên một phần đất nhưng không có ý kiến gì vì lúc đó cụ B còn sống và nói là chỉ cho ở nhờ. Nay ông Nh3 phá nhà xây nhà kiên cố thì anh chị em không đồng ý và yêu cầu ông Nh3 trả lại đất vì ông Nh3 đã được bố mẹ chia đất và đã bán. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn- ông Đoàn Văn N trình bày:

Năm 1980, bố mẹ ông có chia đất cho 05 người con, ông và ông H được chia chung 240m² ở chỗ khác; sau đó do kinh tế khó khăn nên ông đã bán và trả lại phần tiền cho ông H. Sau khi cụ Nh chết, mẹ ông và các anh chị em khác đi kinh tế Lâm Đồng, chỉ có mình ông ở lại quê và ở tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V. Khoảng năm 1999-2000, mẹ ông quay về quê và sống cùng vợ chồng ông trên đất.

Năm 2002, mẹ ông và ông Nh tổ chức hội nghị gia đình có rất đông anh em họ hàng tham gia, nội dung là mẹ ông và ông Nh tuyên bố cho ông 72m² trong thửa đất 169, tờ bản đồ số 9, xã V. Có biên bản cuộc họp do anh Ba viết nhưng do đọc lại không rõ nên ông không biết bị nhầm tên. Việc này trong gia đình đều biết rõ và đồng ý để gia đình ông xây hai lần nhà. Đến năm 2020, do nhà xuống cấp nên ông phá nhà ra xây lại nhà thì các anh chị em tranh chấp không cho xây.

Đối với “Giấy nhượng lại tài sản” do ông Nh viết năm 1991 có nội dung nhượng lại cho ông tài sản bố, mẹ để lại gồm 01 ngôi nhà ngói 05 gian và 07 thước đất ở chỉ là giấy tờ làm thủ tục với chính quyền vì lúc đó ông Nh không ở lại địa phương, không phải chuyển nhượng thật. Nay gia đình ông không có chỗ ở nào khác đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý chí của mẹ ông và ông Nh đã cho ông đất. Chia cho ông bằng hiện vật để ông dựng nhà ở.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đoàn Thị P trình bày:

Sau khi cụ B quay về quê thì cụ B sống một mình, ông Nh3 không quan tâm, bà đi lại trông nom sau đó có vợ chồng ông M về trông nom. Sau khi cụ B chết thì ông Nh về quê ở hẳn, đến năm 2009 ông Nh phá nhà cũ ra xây lại nhà mới.

Ông Đoàn Văn M, anh Đoàn Văn N, chị Lê Thị H đồng ý với ý kiến của bà P, bà P2 trình bày. Anh N đồng ý nhận các kỷ phần thừa kế của bà P2 và vợ con của ông H; đề nghị được chia bằng đất để vợ chồng anh có chỗ ở.

Các đương sự có mặt đều xác nhận di sản của cụ Nh, cụ B để lại là quyền sử dụng đất 192m² tại thửa 169, tờ bản đồ 09, xã V; công trình xây dựng trên đất đã không còn nên không yêu cầu chia. Ngoài ra, cụ Nh, cụ B không còn tài sản gì cũng không để lại nghĩa vụ gì.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án; những người trên 60 tuổi yêu cầu được miễn án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết về nội dung như bài phát biểu lưu trong hồ sơ vụ án phúc thẩm với các nội dung cơ bản sau:

Về tư cách đương sự: Cần bổ sung ông Đoàn Văn N, chết ngày 02/05/2022 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bổ sung anh Đoàn Văn N và chị Đoàn Thị N1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nh.

Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế tài sản của cụ Đoàn Văn Nh được tính từ ngày 10/9/1990. Các đương sự đều thống nhất về diện, hàng thừa kế của cụ Nh và

cụ B. Về di sản thừa kế: Qua các cung cấp của UBND xã V và lời khai của các đương sự có đủ căn cứ xác định thừa đất 169, tờ bản đồ số 9 xã V là di sản thừa kế của cụ Nh và cụ B theo quy định.

Xét Biên bản phân chia đất đai ngày 30/7/2002: Nội dung văn bản trên là tặng cho tài sản, tài sản được tặng cho nằm trong phần tài sản chung của cụ Nh và cụ B, người tặng cho tài sản là cụ B, người được tặng cho tài sản là ông Nh3 và ông Nh. Biên bản phân chia đất đai trên có một số lỗi chính tả về tên cụ B thành “cụ Đền”, ông Nh3 thành “ông Nhuệ”. Tuy nhiên, văn bản này có chữ ký của cụ B, ông Nh, ông Nh3, có xác nhận của UBND xã V và có nhiều người làm chứng trong họ ký tên; đã được những người làm chứng là ông Đoàn Văn B (người ghi biên bản), ông Đoàn Văn K, ông Đoàn Văn Ngọc (Phó Chủ tịch UBND xã tại thời điểm đó) **xác nhận đúng nội dung cụ B và ông Nh cho ông Nh3 đất**, không có nội dung cho ông Nh3 ở nhờ trên đất. Biên bản phân chia đất đai ngày 30/7/2002 phải được xác định là hợp lệ. Cần xác định quyền sử dụng của ông Đoàn Văn N đối với 72m² đất theo Biên bản phân chia đất trên (cụ B cho 48m², ông Nh cho 24m²). Đối với phần đất còn lại thuộc quyền định đoạt của cụ B (24m² đất còn lại) cụ B tặng cho ông Đoàn Văn N để thờ cúng nên thuộc quyền sử dụng của ông Đoàn Văn N và những người thừa kế của ông Nh.

Các đương sự đều thống nhất chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất vì tài sản trên đất của hai cụ ông Nh đã phá bỏ để xây nhà mới năm 2009. Xác định lại di sản thừa kế chia theo pháp luật chỉ còn $192 : 2 = 96\text{m}^2$, tương đương 3.840.000.000đ;

Về việc xem xét công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo đối với thửa đất: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/12/2022, Tòa án đã hỏi, lấy lời khai của ông Đoàn Văn N, anh Đoàn Văn N và các đương sự khác. Có cơ sở để không trích công sức đóng góp di sản cho ai, vì ông Đoàn Văn N tuy có thời gian dài ở trên thửa đất nhưng do nợ nần đã phải bán nhà, đất khác được bố mẹ cho để trả nợ; ngoài ra, ông Nh3 cũng đã được hưởng 72m² đất; ông Đoàn Văn N cũng đã được hưởng 24m² đất theo Biên bản phân chia đất đai ngày 30/7/2002.

Như vậy chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế; cho ông Nh3, ông L và anh N đều được hưởng di sản bằng hiện vật, cụ thể: mỗi kỷ phần thừa kế của cụ Nh được hưởng 9,6m²; mỗi kỷ phần thừa kế của cụ B 9,6m²/9. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P, ông M, bà Ph, bà Ph1 cho ông L toàn bộ kỷ phần được hưởng; như vậy, ông L được hưởng 5 suất. Ông Nh3 được hưởng 01 suất + 72m². Ghi nhận sự tự nguyện của bà P2 và những người thừa kế của ông H cho anh N toàn bộ kỷ phần được hưởng; như vậy, anh N được hưởng 03 suất + 24m². Cần giao cho anh N được phần đất có nhà, bếp, công trình phụ đang ở.

Ông Đoàn Văn L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế ông được hưởng nhưng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được hưởng từ bà Ph, bà Ph1.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Toà án nhân dân huyện Phúc Thọ theo hướng trên.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự:

Ngày 20/02/2020, ông Đoàn Văn L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B; ông Đoàn Văn N là con của cụ Nh và cụ B, chết ngày 02/5/2022. Do đó, cần xác định ông Đoàn Văn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nh là 02 con đẻ của ông Nh là anh Đoàn Văn N và chị Đoàn Thị N1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng theo khoản 1 Điều 62 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngoài ra, vợ ông Nh3 là bà Trần Thị Ng từ năm 2002 đã xây nhà và sinh sống trên đất; nhà tuy đã phá nhưng cần đưa bà Nghĩa tham gia vụ án để xem xét công sức quản lý di sản. Tại cấp phúc thẩm, bà Nghĩa đã có lời khai và đồng ý tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm và đồng ý với các ý kiến ông Nh3 đã trình bày. Do vậy, cần xác định bà Nghĩa là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.2] Về kháng cáo:

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 27/06/2022 có mặt bị đơn - ông Đoàn Văn N; ngày 08/7/2022, Toà án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn N đề ngày 08/7/2022 đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:

Toà án đã tổng đạt hợp lệ cho tất cả các đương sự; tại phiên toà phúc thẩm có mặt bà Đoàn Thị P, luật sư Dương Văn Mai, ông Đoàn Văn N, chị Đoàn Thị TH, ông Đoàn Văn M, bà Đoàn Thị P, anh Đoàn Văn N, chị Lê Thị H. Vắng mặt các đương sự khác. Các đương sự có mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không ai có ý kiến xin hoãn phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy cần xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Đoàn Văn N:

[2.1] Về thời hiệu thừa kế:

Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...*”. Cụ Đoàn Văn Nh,

chết ngày 08/01/1982 và cụ Nguyễn Thị B, chết ngày 05/04/2007. Theo hướng dẫn của TAND tối cao đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiện khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 20/02/2020, ông Đoàn Văn L có đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nh, cụ B.

[2.2] Về quan hệ huyết thống:

Các đương sự trong vụ án đều xác nhận cụ Đoàn Văn Nh (chết ngày 08/01/1982) và cụ Nguyễn Thị B (chết ngày 05/04/2007) sinh được 09 người con gồm: 1/ Ông Đoàn Văn N (sinh năm 1949; chết 02/05/2022; có vợ là Nguyễn Thị Q, chết 03/08/2018; có 02 con là Đoàn Văn N và Đoàn Thị N1); 2/ Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1951; 3/ Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1954; 4/ Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1957; 5/ Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1958; 6/ Ông Đoàn Văn H (sinh năm 1960; chết ngày 03/02/2016; có vợ là Nguyễn Thị T1 và có 05 con là: Đoàn Văn M, Đoàn Thị L, Đoàn Thị Th3, Đoàn Thị T3, Đoàn Văn Đ); 7/ Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1961; 8/ Bà Đoàn Thị P1, sinh năm 1963; 9/ Bà Đoàn Thị P2.

[2.3] Về di sản, nguồn gốc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V:

Các đương sự trong vụ án gồm nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đều xác nhận thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, xã V diện tích 204m² (đo thực tế là 192m²) có nguồn gốc của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B được tổ tiên để lại.

Tại biên bản thu thập chứng cứ do UBND xã V cung cấp ngày 06/01/2023 có nội dung: *Hiện nay UBND xã V chỉ có duy nhất 01 hệ thống bản đồ năm 1996, có sổ mục kê kèm theo. Tại sổ mục kê kèm bản đồ năm 1996 thì thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, thôn B, xã V không ghi chủ sử dụng đất. Theo Sổ mục kê ruộng đất năm 2005, quyển số 02 thì đứng tên ông Đoàn Văn N diện tích 204m², đất ở nông thôn. Trước năm 2014, không có tài liệu thể hiện nộp thuế, sau năm 2014 thì được miễn thuế. Nếu không tranh chấp thì đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ.*

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định thửa đất 169, tờ bản đồ số 9 xã V là di sản thừa kế của cụ Nh và cụ B để lại là 192m² có trị giá: 192m² * 40.000.000đ = 7.680.000.000đ. Chia tài sản chung vợ chồng của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B mỗi người được hưởng là: 192m² : 2 = 96m² đất (tương đương 3.840.000.000đ).

[2.4] Xét Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002:

Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 (dưới ghi ngày 20/07/2022), có chữ ký của cụ Nguyễn Thị B, Đoàn Văn Chi, Đoàn Văn N, Đoàn Văn Ngh, Đoàn Văn K; UBND xã V xác nhận ngày 02/08/2002; trong đó có mặt cụ B, ông Nh, ông Nh3, ông Chi có nội dung: *Hội nghị gia đình đã thảo luận, đi đến thống nhất và kết luận, cụ Nguyễn Thị Đền cho con Đoàn Văn N số lượng 48m²; anh trai - Đoàn Văn N cho 24m². Tổng cộng mẹ và anh cho số lượng 72m², diện tích còn lại ông Nh được quyền sử dụng để thờ phụng tổ tiên. Biên bản này thông qua mọi người đều nghe, không ai còn vướng mắc gì. Số đất 72m² ông Nhuệ chỉ được quyền sử dụng, không được quyền bán cho người khác.*

Hội đồng xét xử nhận thấy, Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 do ông Đoàn Văn B viết; tuy bị nhầm tên cụ B (thành Đền); ông Nh3 (thành Nhuệ). Nhưng đây là ý chí của cụ Nguyễn Thị B và ông Đoàn Văn N thể hiện ở việc bên nguyên đơn - ông L không phản đối tài liệu này (nộp cùng hồ sơ khởi kiện); phù hợp với lời khai của những người làm chứng gồm ông Đoàn Văn Th4 (bút lục 144), ông Đoàn Văn Nguyên (tức Kim); ông Đoàn Văn Hò (bút lục 148), ông Đoàn Văn B (bút lục 154) chứng kiến Hội nghị gia đình được tổ chức với hơn 10 người tham dự họp và kết luận **cụ B, ông Nh cho ông Nh3 đất để ở, không được bán**. Tại bản tự khai của ông Đoàn Văn N (bút lục 63) có nội dung do hầu hết anh chị em đều đi kinh tế mới Lâm Đồng, chỉ còn lại ông Nh3 ở lại quê hương nên khi ông Nh3 khó khăn không có chỗ ở nào khác thì cụ B cho ông Nh3 xây nhà trên đất để ở.

Ông L, ông M, ông Nh, bà P, bà P2, hàng thừa kế của ông H; bà Ph1, bà Ph đều có lời khai chỉ cho ông Nh3 mượn đất, ông Nh3 cam kết trả lại nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh việc ông Nh3 mượn đất hoặc ông Nh3 có viết giấy cam kết trả lại đất. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định đây là ý chí của cụ B và ông Nh cho ông Nh3 đất trong hoàn cảnh chỉ có gia đình ông Nh3 ở lại trên đất của gia đình vào năm 2002.

Ngay khi được cụ B và ông Nh cho đất, vợ chồng ông Nh3 đã tiến hành xây nhà cấp 4 có mái bằng trên diện tích 72m²; ông Nh3 trình bày năm 2012 lại xây và sửa nhà lần thứ hai. Việc ông Nh3 xây nhà kiên cố trên đất các anh chị em khác **đều biết và đồng ý** thể hiện ở bản tự khai của ông Đoàn Văn M (bút lục 61); bản tự khai của ông Đoàn Văn N (bút lục 63), bản tự khai của bà Đoàn Thị P (bút lục 65, 115, 131), bản tự khai của bà Đoàn Thị P (bút lục 67, 117, 130), bản tự khai của bà Đoàn Thị P1 (bút lục 95,140), bản tự khai của bà Đoàn Thị P2 (bút lục 93). Gia đình ông Nh3 đã xây nhà, sinh sống liên tục trên đất từ năm 2002 cho đến năm 2020. Theo Sổ mục kê ruộng đất năm 2005, quyển số 02 thì đứng tên ông Đoàn Văn N diện tích 204 m², đất ở nông thôn.

Theo quy định tại Điều 461 Bộ luật dân sự năm 1995: *Hợp đồng tặng cho là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận*. Tại thời điểm lập Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002, do đất chưa được GCNQSDĐ nên không thể lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có công chứng. Tại thời điểm tặng cho, cụ Nguyễn Thị B có quyền của người sử dụng đất trong đó có quyền tặng cho quyền sử dụng đất theo khoản 3 Điều 73 Luật đất đai năm 1993. Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 đã được UBND xã V xác nhận, bên được tặng cho đã được nhận đất, đã xây nhà và sinh sống trên đất từ năm 2002 nên ông Nh3 sử dụng là có giấy tờ thuộc trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/07/2004, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 84/2007/NĐ-CP; điểm c khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013 thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, .

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận ý chí của cụ B về việc cho tặng ông Nh3 diện tích 48m^2 theo Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Đối với phần diện tích 24m^2 ông Nh cho ông Nh3, do tại thời điểm ngày 30/07/2002 ông Nh chưa có quyền sử dụng đất nên việc ông Nh cho ông Nh3 là không hợp lệ. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nh đã thay đổi ý kiến nên không chấp nhận việc tặng cho.

Tại Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 có nội dung: diện tích còn lại **ông Nh được quyền sử dụng để thờ phụng tổ tiên**. Hội đồng xét xử nhận thấy, cụ B không có quyền định đoạt đối với toàn bộ 144m^2 còn lại; hơn nữa, nội dung trên là để lại cho ông Nh chỉ được quyền sử dụng để làm nơi thờ cúng, không có nội dung để ở. Hiện nay, gia đình ông Nh (do gia đình anh N quản lý) vừa để ở và làm nơi thờ cúng; anh N cũng có nguyện vọng được chia thừa kế bằng đất để vừa ở, vừa làm nơi thờ cúng; nhiều người thuộc hàng thừa kế của cụ Nh, cụ B có nguyện vọng để lại cho anh N toàn bộ kỷ phần để toàn quyền sử dụng, nhiều người thừa kế khác của cụ B có ý kiến để lại cho ông L để thờ cúng tổ tiên. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy nội dung trên của Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 không hợp lệ.

[2.5] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

Như nhận định ở trên, phần di sản của cụ Nh và cụ B mỗi người là 96m^2 đất (tương đương 3.840.000.000đ).

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh là ngày 10/09/1990; cụ Nh chết không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 609, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; cần chia thừa kế tài sản của cụ Đoàn Văn Nh theo pháp luật; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh gồm cụ B và 09 người con, mỗi kỷ phần được chia là: $96\text{m}^2 : 10 = 9,6\text{m}^2$ (tương đương 384.000.000đ).

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị B là ngày 05/04/2007; cụ B không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 609, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; cần chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị B để lại (sau khi đã cho tặng ông Nh3 48m^2) theo pháp luật; hàng thừa kế thứ nhất của cụ B là 09 người con, mỗi kỷ phần được chia là: $[(96\text{m}^2 + 9,6\text{m}^2) - 48\text{m}^2] : 09 = 6,4\text{m}^2$ (tương đương 256.000.000đ).

Như vậy, ông Đoàn Văn N được tặng cho, được chia thừa kế tài sản của cụ Nh, cụ B là: $48\text{m}^2 + 9,6\text{m}^2 + 6,4\text{m}^2 = 64\text{m}^2$ (tương đương 2.560.000.000đ).

Các ông bà: Đoàn Văn N, Đoàn Văn N, Đoàn Văn M, Đoàn Thị P, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H, Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị P1, Đoàn Thị P2 mỗi người được chia: $9,6\text{m}^2 + 6,4\text{m}^2 = 16\text{m}^2$ (tương đương với 640.000.000đ).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đoàn Văn M, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị P2 cho ông L toàn bộ kỷ phần được hưởng; như vậy, ông L được hưởng 5 suất là: $16\text{m}^2 \times 5 = 80\text{m}^2$ (tương đương 3.200.000.000đ).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị P và những người thừa kế của ông H cho anh N toàn bộ kỷ phần được hưởng; ghi nhận ý kiến của chị Nhị nương

phần được hưởng cho anh N. Như vậy, anh N được hưởng 03 suất là: $16\text{m}^2 \times 3 = 48\text{m}^2$ (tương đương 1.920.000.000đ).

Về công sức quản lý di sản: Hội đồng xét xử nhận thấy, tuy ông Đoàn Văn N ở trên đất từ trước đến nay; có công quản lý di sản, nhưng ông Nh3 đã được cụ B tặng cho 48m^2 ; hơn nữa ông Nh3 đã được cụ B cho đất ở nơi khác và đã bán nên Hội đồng xét xử không xem xét công sức cho ông Nh3.

[2.6] Về chia bằng hiện vật:

Hội đồng xét xử nhận thấy,

Ông Đoàn Văn N đã xây nhà và sinh sống liên tục trên đất từ năm 2002; do nhà xuống cấp nên năm 2020 ông Nh3 phá nhà để xây nhà mới và bị các anh chị em ngăn cản không cho xây nhà mới, phần diện tích đất 72m^2 là nền nhà cũ ông Nh3 xây hiện là đất trống. Trong khi ông Đoàn Văn L cư trú, sinh sống và làm ăn ổn định tại Lâm Đồng; ông Nh3 ở tại địa phương và hiện nay ông Nh3 không có chỗ ở nào khác mà Tòa án sơ thẩm chia đất cho ông L, chia tiền cho ông Nh3 là không hợp lý. Diện tích đất 192m^2 có một mặt đường và một mặt ngõ; chiều ngang tám mặt đường là hơn 16m đủ để chia thành 03 suất bằng hiện vật. Gia đình ông Nh3 và gia đình anh N đều có nhu cầu về chỗ ở; nhiều thừa kế của cụ Nh, cụ B có nguyện vọng chia đất cho ông L để làm nơi thờ cúng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chia cho ông Nh3 phần diện tích ông Nh3 được tặng cho và hưởng thừa kế là 64m^2 tại vị trí nền nhà cũ của ông Nh3. Diện tích đất còn lại chia cho ông L, anh N mỗi người 64m^2 trong đó ông L được chia giáp phần của ông Nh3; anh N được chia phần đất có mặt đường và mặt ngõ.

Anh Đoàn Văn N có trách nhiệm thanh toán cho ông L phần chênh lệch quyền sử dụng đất là: $64\text{m}^2 - 48\text{m}^2 = 16\text{m}^2 \times 40.000.000\text{đ} = 640.000.000\text{đ}$. Ông Đoàn Văn L có trách nhiệm thanh toán cho anh N phần công trình xây dựng trên đất tại phần đất ông L được chia theo giá Hội đồng định giá đã định là $[(47.950.000\text{đ} : 60\text{m}^2) \times 28,4\text{m}^2] + [(4.492.000\text{đ} : 33,8\text{m}^2) \times 10,9\text{m}^2] + 8.639.000\text{đ} = 32.783.936\text{đ}$. Như vậy, anh Đoàn Văn N còn phải thanh toán cho ông Đoàn Văn L số tiền 607.216.064đ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn N, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Những người được hưởng di sản trên 60 tuổi không phải chịu án phí theo Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị P2 phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền 640.000.000đ, án phí là: $20.000.000\text{đ} + (240.000.000\text{đ} \times 4\%) = 29.200.000\text{đ}$. Ghi nhận sự tự nguyện của ông L về việc chịu án phí thay cho bà Ph, bà Ph1. Ông

L phải chịu 58.400.000đ án phí.

Bà Đoàn Thị P được miễn án phí; anh Đoàn Văn N phải chịu án phí tương đương với số tiền 1.280.000.000đ, số tiền án phí là: $36.000.000đ + (480.000.000đ \times 3\%) = 50.400.000đ$.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 461 Bộ luật dân sự năm 1995;
- Điều 609, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 73 Luật đất đai năm 1993;
- Điểm c khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Khoản 1 Điều 11 Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Khoản 1 Điều 62; Điều 271, Điều 272, Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn N; sửa bản án sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 27/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, cụ thể như sau:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L về việc chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B.

[1.1] Xác định tài sản của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B để lại là quyền sử dụng đất đối với 192m² tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 9, tại cụm 10 (nay là thôn B), xã V, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội có trị giá 7.680.000.000đ. Trong đó, phần tài sản cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B mỗi người là 96m² đất (tương đương 3.840.000.000đ).

[1.2] Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B gồm có: 1/ Ông Đoàn Văn N (sinh năm 1949; chết 02/05/2022; có vợ là Nguyễn Thị Q, chết 03/08/2018; có 02 con là Đoàn Văn N và Đoàn Thị N1 được hưởng); 2/ Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1951; 3/ Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1954; 4/ Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1957; 5/ Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1958; 6/ Ông Đoàn Văn H (sinh năm 1960; chết ngày 03/02/2016; có vợ là Nguyễn Thị T1 và có 05 con là: Đoàn Văn M, Đoàn Thị L, Đoàn Thị Th3, Đoàn Thị T3, Đoàn Văn Đ

được hưởng); 7/ Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1961; 8/ Bà Đoàn Thị P1, sinh năm 1963; 9/ Bà Đoàn Thị P2.

[1.3] Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh là ngày 10/9/1990. Xác định cụ Nh không để lại di chúc; di sản của cụ Nh chia theo pháp luật. Cụ Nguyễn Thị B và 09 người con mỗi người được hưởng 1 kỷ phần là $9,6m^2$ (tương đương 384.000.000đ).

[1.4] Xác định tài sản của cụ Nguyễn Thị B trong khối tài sản chung và nhận thừa kế của cụ Nh là $105,6m^2$ (tương đương 4.224.000.000đ)

Xác định Biên bản phân chia đất đai ngày 30/07/2002 có hiệu lực pháp luật; xác định ý chí của cụ Nguyễn Thị B về việc tặng cho có điều kiện ông Đoàn Văn N quyền sử dụng diện tích $48m^2$. Ông Đoàn Văn N có quyền của người sử dụng đất nhưng không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Xác định phần di sản của cụ Nguyễn Thị B sau khi tặng cho ông Đoàn Văn N còn lại là $57,6m^2$ (tương đương 2.304.000.000đ).

[1.5] Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị B là ngày 05/04/ 2007. Xác định cụ Nguyễn Thị B không để lại di chúc; di sản của cụ Nguyễn Thị B chia theo pháp luật; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B là 09 người con; xác định mỗi kỷ phần được hưởng là $6,4m^2$ (tương đương 256.000.000đ).

[1.6] Phân chia cụ thể như sau:

Các ông bà: Ông Đoàn Văn N (chết 02/05/2022; có vợ là Nguyễn Thị Q, chết 03/08/2018; có 02 con là Đoàn Văn N và Đoàn Thị N1 được hưởng); ông Đoàn Văn M; bà Đoàn Thị P; bà Đoàn Thị P; ông Đoàn Văn H (sinh năm 1960; chết ngày 03/02/2016; có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và có 05 con là: anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3, anh Đoàn Văn Đ được hưởng); ông Đoàn Văn L; bà Đoàn Thị P1; bà Đoàn Thị P2 mỗi người được hưởng thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B để lại là $16m^2$ (tương đương 640.000.000đ).

Ông Đoàn Văn N được cụ Nguyễn Thị B tặng cho riêng; được hưởng thừa kế của cụ Đoàn Văn Nh và cụ Nguyễn Thị B tổng là $64m^2$ (tương đương 2.560.000.000đ)

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đoàn Văn M, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị P2 cho ông Đoàn Văn L toàn bộ kỷ phần được hưởng. Ông Đoàn Văn L được hưởng 05 suất là $80m^2$ (tương đương 3.200.000.000đ).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị P, chị Đoàn Thị N1 và những người thừa kế của ông Đoàn Văn H là bà Nguyễn Thị T1, anh Đoàn Văn M, chị Đoàn Thị L, chị Đoàn Thị Th3, chị Đoàn Thị T3, anh Đoàn Văn Đ cho anh N toàn bộ kỷ phần được hưởng. Anh Đoàn Văn N hưởng 03 suất là $48m^2$ (tương đương 1.920.000.000đ).

[1.7] Phân chia, thanh toán cụ thể như sau:

Chia cho ông Đoàn Văn N diện tích $64m^2$, nằm bên trái mảnh đất đứng từ đường nhìn vào được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,6 (phần 1 theo sơ đồ kèm

theo). Ông Đoàn Văn N có quyền của người sử dụng đất nhưng không được chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Chia cho ông Đoàn Văn L diện tích 64m², nằm giữa mảnh đất đứng từ đường nhìn vào được giới hạn bởi các điểm 4,5,6,10,11,12,13,4 (phần 2 theo sơ đồ kèm theo).

Chia cho anh Đoàn Văn N diện tích 64m², nằm bên phải mảnh đất đứng từ đường nhìn vào được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,13,1 (phần 3 theo sơ đồ kèm theo). Anh Đoàn Văn N phải thanh toán cho ông Đoàn Văn L tiền chênh lệch với số tiền là 607.216.064đ (sáu trăm linh bảy triệu, hai trăm mười sáu nghìn, không trăm sáu mươi tư đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Ông Đoàn Văn N, ông Đoàn Văn M, bà Đoàn Thị P, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Văn L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đoàn Văn L về việc chịu án phí thay cho bà Đoàn Thị P1, bà Đoàn Thị P2; ông Đoàn Văn L phải chịu 58.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm; ông Đoàn Văn L đã nộp số tiền 972.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0003086 ngày 28/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; còn phải nộp số tiền 57.428.000đ (năm mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Anh Đoàn Văn N phải chịu 50.400.000đ (năm mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện Phúc Thọ;
- Chi cục THA dân sự huyện Phúc Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng